

**TỔNG CÔNG TY
CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
đến ngày 30 tháng 06 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên (SAMCO) cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 4106000074 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Từ ngày 31 tháng 8 năm 2010 Tổng Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 2988/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2010. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên mã số doanh nghiệp: 0300481551 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 05 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 và 31/12/2023 là 1.796.569.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có các đơn vị sản xuất và kinh doanh hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Ô tô Toyota – Bến Thành (tên cũ Xí nghiệp Ô tô Toyota – Bến Thành)
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Công Nghiệp và Dịch Vụ Ô Tô
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Dịch vụ Ô Tô Isuzu An Lạc
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô An Lạc (tên cũ Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô An Lạc)
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Đầu tư Xây Dựng Đô Thành (tên cũ Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Xí nghiệp Đầu tư Xây Dựng Đô Thành)
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô Chuyên dùng An Lạc
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên tại Hà Nội (Samco Hà Nội)
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên - Nhà máy ô tô thương mại Samco.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty:

- Sản xuất, đóng mới, lắp ráp các phương tiện vận tải ô tô, phụ tùng ô tô các loại và các sản phẩm công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh các thiết bị cơ khí, cơ khí chính xác, các thiết bị cơ khí phục vụ vệ sinh môi trường, thiết bị cơ khí – điện cho hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông và trang trí nội thất;
- Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy, sửa chữa dàn khoan và các công trình trên sông, trên biển;
- Kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp hàng hải và dầu khí;
- Cải tạo, sửa chữa ô tô, sửa chữa các phương tiện đường bộ và cung cấp dịch vụ bảo hành ô tô;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Đại lý, ký gửi hàng hóa, mua bán xe ô tô các loại, máy móc phụ tùng, các loại động cơ nổ, hàng trang trí nội thất, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị nông nghiệp;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu nhớt, khí hóa lỏng;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư phụ tùng, vật liệu xây dựng chuyên ngành giao thông công chánh;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghiệp, máy móc, phụ tùng cho ngành giao thông công chánh, xăng, dầu, nhớt, gas, mỡ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, thiết bị trạm xăng dầu, phương tiện giao thông vận tải. Thiết bị chế tạo và thiết kế đóng mới các loại phương tiện giao thông đường bộ;
- Tư vấn thiết kế công nghiệp, thiết bị, phương tiện giao thông đường bộ;
- Đào tạo, giáo dục định hướng và đưa người lao động, chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Khai thác, kinh doanh vận chuyển hành khách liên tỉnh, hành khách công cộng thành phố (xe buýt), hành khách du lịch, du lịch lữ hành trong nước, quốc tế bằng đường bộ, đường thủy theo luồng tuyến cố định và theo hợp đồng kinh tế;
- Khai thác, kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường sông, đường biển trong nước và ngoài nước;
- Khai thác, kinh doanh bến xe khách, bến xe tải, bến tàu sông, cảng sông, bến thủy nội địa, cảng biển, tổ chức xếp dỡ, bảo quản giao nhận hàng hóa, trung chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường bộ, đường thủy, trung chuyển hàng hóa bằng container;
- Dịch vụ, đại lý: vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hóa cho tàu trong và ngoài nước;
- Tổng thầu xây dựng và tư vấn xây dựng các công trình cầu, đường bộ, bến, bãi đậu xe, cảng sông, cảng biển, bờ kè. Xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp nước, thoát nước, thủy lợi, công viên cây xanh, đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, công trình điện trung – hạ thế. San lấp mặt bằng. Nạo vét kênh, rạch;
- Thiết kế cải tạo và thiết kế đóng mới các phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh và cho thuê kho, bến bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng làm việc;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Trong kỳ, hoạt động chính của Tổng Công ty là Sản xuất đóng mới lắp ráp xe buýt, xe chuyên dùng, đại lý kinh doanh mua bán xe ô tô, dịch vụ sửa chữa xe ô tô, thầu xây dựng các công trình và tư vấn xây dựng, kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và Ban kiểm soát viên trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Phạm Quốc Huy	Việt Nam	Chủ tịch	
Ông Trần Quốc Toàn	Việt Nam	Thành viên	Nghỉ hưu theo Quyết định 1272/QĐ-UBND-TC ngày 16/4/2024
Bà Trần Thị Ngọc Phương	Việt Nam	Thành viên	
Ông Kiều Nam Thành	Việt Nam	Thành viên	
Ông Vũ Huy Hoàng	Việt Nam	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ	
Ông Trần Quốc Toàn	Việt Nam	Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu theo Quyết định 1272/QĐ-UBND-TC ngày 16/4/2024
Bà Tăng Thị Thu Lý	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc Quyền Tổng Giám đốc	Theo Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 01/5/2024
Ông Hồ Trọng Tiến	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tám	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Tám xin nghỉ việc nhưng đến hiện nay chưa có quyết định của UBND TPHCM

Ban Kiểm soát

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Bà Võ Ngọc Thủy	Việt Nam	Kiểm soát viên chuyên trách, Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bạch Huệ	Việt Nam	Kiểm soát viên chuyên trách, Thành viên ban kiểm soát

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là: Ông Phạm Quốc Huy theo Quyết định số 1450/QĐ-UBND ngày 01/5/2024.

Ông Phạm Quốc Huy đã ủy quyền cho Bà Tăng Thị Thu Lý ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 30/UQ-SC ngày 02 tháng 05 năm 2024.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

7. Công bố Báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TẶNG THỊ THU LÝ

Quyền Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2024



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Số: 163/2024/BCKT6T-HCM.00147

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 07 năm 2024, từ trang 06 đến trang 57 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày, báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 2111-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 0068-2023-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.178.350.234.669	1.834.058.771.973
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	177.599.112.065	409.596.094.453
1. Tiền	111		177.599.112.065	409.596.094.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		509.546.009.657	871.867.855.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	416.981.218.162	395.609.253.442
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	18.763.228.574	15.195.585.018
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	3.203.286.634	3.203.286.634
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	118.058.761.974	505.518.542.412
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(50.463.996.077)	(50.662.322.645)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.003.510.390	3.003.510.390
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	468.912.257.433	539.784.037.212
1. Hàng tồn kho	141		498.334.459.584	582.435.749.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29.422.202.151)	(42.651.712.502)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.292.855.514	12.810.785.057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	3.847.727.289	3.946.190.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.718.153.699	4.556.972.652
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	14.726.974.526	4.307.621.463
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.717.718.431.932	2.788.502.738.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.782.490.140	48.742.490.140
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	48.782.490.140	48.742.490.140
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		947.316.068.522	996.644.920.424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	946.260.829.823	995.185.689.823
- Nguyên giá	222		1.900.587.736.637	1.909.116.815.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(954.326.906.814)	(913.931.125.626)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.055.238.699	1.459.230.601
- Nguyên giá	228		9.744.518.036	9.744.518.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.689.279.337)	(8.285.287.435)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	376.304.465.700	376.172.187.181
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		376.304.465.700	376.172.187.181
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	1.261.797.522.965	1.271.448.317.824
1. Đầu tư vào công ty con	251		464.887.702.214	464.887.702.214
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		914.717.399.892	914.717.399.892
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(117.807.579.141)	(108.156.784.282)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		83.517.884.605	95.494.822.895
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	83.517.884.605	95.494.822.895
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.896.068.666.601	4.622.561.510.437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.163.012.511.634	2.113.970.470.917
I. Nợ ngắn hạn	310		1.448.685.026.026	1.347.047.775.688
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	5.13	109.161.283.162	150.033.408.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	20.035.610.391	27.548.230.218
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	14.679.894.479	189.429.081.042
4. Phải trả người lao động	314		11.525.808.327	44.683.385.410
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	3.968.714.090	8.983.494.775
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17.1	6.824.134.656	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18.1	51.831.586.736	16.367.644.432
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	1.180.966.842.417	846.866.805.792
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	49.691.151.768	63.135.725.785
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		714.327.485.608	766.922.695.229
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17.2	74.286.826.151	111.949.555.162
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18.2	382.294.754.389	379.227.234.999
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	254.467.416.313	272.467.416.313
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.21	3.278.488.755	3.278.488.755

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.733.056.154.967	2.508.591.039.520
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	1.733.056.154.967	2.508.591.039.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.796.569.000.000	1.796.569.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	712.022.039.520
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(63.512.845.033)	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(63.512.845.033)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.896.068.666.601	4.622.561.510.437

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG
Người lập biểu

HUỖNH THỊ HẠNH
Kế toán trưởng



TẶNG THỊ THU LÝ
Quyền Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.333.968.494.165	1.408.156.790.087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.333.968.494.165	1.408.156.790.087
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.275.634.992.919	1.370.331.729.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.333.501.246	37.825.060.258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	48.903.114.440	237.030.795.351
7. Chi phí tài chính	22	6.4	41.722.399.387	24.914.006.286
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>32.032.090.695</i>	<i>24.900.549.550</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	87.911.952.483	102.555.241.496
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	54.755.900.553	54.755.636.058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(77.153.636.737)	92.630.971.769
11. Thu nhập khác	31	6.7	17.927.852.040	32.969.648.190
12. Chi phí khác	32	6.8	4.287.060.336	675.773.988
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13.640.791.704	32.293.874.202
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(63.512.845.033)	124.924.845.971
<i>(50 = 30 + 40)</i>				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.15	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(63.512.845.033)	124.924.845.971
<i>(60 = 50 - 51 - 52)</i>				

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

Người lập biểu

HUỲNH THỊ HẠNH

Kế toán trưởng



TẶNG THỊ THU LÝ

Quyền Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(63.512.845.033)	124.924.845.971
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	50.211.439.578	52.833.285.291
- Các khoản dự phòng	03	(3.777.042.060)	(2.800.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	28.805.649	8.051.570
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46.163.914.021)	(231.915.125.194)
- Chi phí lãi vay	06	32.032.090.695	24.900.549.550
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(31.181.465.192)	(32.048.392.812)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(23.608.118.754)	94.625.418.077
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	84.101.290.130	(10.077.035.828)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(90.602.684.790)	(31.273.560.474)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	12.075.401.943	7.622.783.499
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31.826.270.488)	(25.158.011.289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	131.716.900
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.606.701.824)	(30.593.770.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(94.648.548.975)	(26.770.852.222)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.055.236.134)	(13.976.247.005)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.471.880.758	863.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	419.240.160.008	109.718.020.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	421.656.804.632	95.742.637.420

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.363.500.149.503	818.898.490.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.047.400.112.878)	(964.141.942.381)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(875.118.602.095)	(21.765.812.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(559.018.565.470)	(167.009.264.497)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	(232.010.309.813)	(98.037.479.299)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	409.596.094.453	322.465.107.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.327.425	2.799.205
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	177.599.112.065	224.430.427.196



NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG
Người lập biểu



HUỲNH THỊ HẠNH
Kế toán trưởng



TẶNG THỊ THU LÝ
Quyền Tổng Giám đốc
TP. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Thành lập

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 4106000074 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Từ ngày 31 tháng 8 năm 2010 Tổng Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 2988/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2010. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên mã số doanh nghiệp: 0300481551 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 05 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 và 31/12/2023 là 1.796.569.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Tổng Công ty là Sản xuất đóng mới lắp ráp xe buýt, xe chuyên dùng, đại lý kinh doanh mua bán xe ô tô, dịch vụ sửa chữa xe ô tô, thầu xây dựng các công trình và tư vấn xây dựng, kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024: 1.094 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.133 nhân viên)

1.7 Cấu trúc Tổng Công ty

Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty có các công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé. Số 09 Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.	Cung cấp các dịch vụ bốc xếp, nâng, hạ container, phí ra cảng, cho thuê phương tiện thiết bị xe cầu, xe nâng, cho thuê kho bãi và giao nhận hàng hóa.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Bến Xe Miền Đông. Số 292 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.	Khai thác và kinh doanh bến xe, vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa, khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe, khai thác kinh doanh vận chuyển hành khách tham quan du lịch liên tỉnh và nội địa.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Xây Dựng Giao Thông Sài Gòn. Số 163 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty CP Cảng Tôn Thất Thuyết. Số 42, 42A, 42C Tôn Thất Thuyết, Phường 4, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh bốc xếp hàng hóa, kinh doanh dịch vụ kho bãi, dịch vụ sửa chữa tàu ghe, cung ứng hàng hóa ăn uống và nhà trọ, kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng cho ngành, đại lý giao nhận kiểm đếm, đóng gói hàng hóa.	76,73%	76,73%	76,73%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Bến Bãi Vận Tải Sài Gòn. Số 720, QL 1A, KP 3B, Phường. Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.	Quản lý và thực hiện các dịch vụ cung ứng đối với phương tiện vận tải hàng hóa lưu đậu tại bến xe.	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty CP Bến Xe Miền Tây. Số 395 Kinh Dương Vương, An Lạc, Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.	Khai thác và kinh doanh bến xe, vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa, khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe, khai thác kinh doanh vận chuyển hành khách tham quan du lịch liên tỉnh và nội địa.	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty CP Vận Tải Biển Sài Gòn. Số 09 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	Vận tải hàng hóa, dịch vụ đại lý tàu biển và giao nhận, dịch vụ hậu cần	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên doanh				
Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH VT TH Kumho Samco Buslines. 292 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.	Vận chuyển hành khách, thuê xe hợp đồng, đưa rước nhân viên, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng.	51,00%	50,00%	51,00%
Công ty TNHH Vận Tải Ngôi Sao Sài Gòn. 151A Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.	Dịch vụ vận chuyển, cho thuê thiết bị và điều hành tour du lịch	50,00%	50,00%	50,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Danh sách các Công ty liên kết và đầu tư khác

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn. Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, P10, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.	Dịch vụ xe buýt, du lịch lữ hành nội địa và quốc tế	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty CP Cảng Phú Định. Số 14, đường số 1 - Hồ Học Lãm, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.	Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh vận tải hàng hóa, đại lý vận tải, giao nhận hàng hóa	16,17%	16,17%	16,17%
Công ty CP Đóng Tàu An Phú. Số 18 Đào Trí, phường Phú Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.	Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, sửa chữa giàn khoan và công trình trên biển.	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty CP Công Trình GT Quận 8. Số 124 Tùng Thiện Vương, Phường 11, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.	Xây dựng cầu đường	48,47%	48,47%	48,47%
Công ty CP Hòa Phú. 14/4A Thân Nhân Trung, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Đầu tư kỹ thuật, dịch vụ tư vấn đầu tư, sản xuất nước tinh khiết	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty CP Ô tô An Thái. 268 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.	Sửa chữa bảo hành xe ô tô, xe cơ giới (không gia công cơ khí tại trụ sở), mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô.	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco. 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh xe ô tô hạng sang – phụ tùng – phụ kiện - sửa chữa và bảo dưỡng ô tô các loại.	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH DV Ô tô SG Toyota Tsusho. 26 Kinh Dương Vương, P.13, Q.6, TP. Hồ Chí Minh.	Chuyên bán các loại xe ô tô Toyota mới, dịch vụ bảo hành, bảo trì, sửa chữa xe ô tô.	37,67%	37,67%	37,67%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn. Số 33 Lê Quốc Hưng, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước, Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.	36,60%	36,60%	36,60%
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây. Số 54 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh.	31,26%	31,26%	31,26%
Công ty TNHH Mercedes Benz VN. Số 693 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.	Sản xuất xe có động cơ.	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam. Số 695 Quang Trung, P8, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động trong lĩnh vực lắp ráp và phân phối các sản phẩm xe thương mại nhãn hiệu Isuzu	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty CP Vận Tải Ô tô Số 2. Số 51/13, Tân Kỳ Tân Quý, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.	Vận tải hàng hóa đường bộ.	29,93%	29,93%	29,93%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (gọi tắt là "Thông tư số 200/2014/TT-BTC"), Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với dịch vụ sửa chữa và lắp ráp xe, Tổng Công ty áp dụng hình thức khoán vật tư, nhân công theo định mức cho từng loại dịch vụ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 – 05 năm

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

Tiền thuê đất phân bổ theo thời gian thuê trong hợp đồng là 50 năm.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Tiền lương

Tổng Công ty ghi nhận tiền lương căn cứ vào Thông báo của Sở Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh về kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 của Tổng Công ty. Tuy nhiên đến thời điểm công bố báo cáo tài chính này Tổng Công ty vẫn chưa nhận được thông báo của Sở Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh nên Tổng Công ty đang ghi nhận theo căn cứ của quỹ lương kế hoạch và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh khi có Thông báo duyệt quỹ lương thực hiện chính thức.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.14 Các khoản vay và chi phí đi vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

4.15 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu

4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng Công ty được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ. Theo đó, lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phân lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

Chia lãi cho các bên liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).

Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.

Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và Quỹ thường của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo đánh giá xếp loại doanh nghiệp. Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển mà không đủ nguồn để trích các Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, Quỹ thường người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì Tổng Công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thường người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung trên được nộp về Ngân sách Nhà nước.

4.18 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu xây dựng ghi nhận theo khối lượng thực hiện được chủ đầu tư xác nhận và Tổng Công ty đã xuất hóa đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thu nhập khác

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu; Các khoản thu nhập khác.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa bao gồm giá mua hàng, chi phí mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp.

Giá vốn dịch vụ sửa chữa bao gồm tiền nhân công và giá trị phụ tùng thay thế.

Giá vốn thành phẩm sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí chung phân bổ.

Giá vốn công trình xây dựng được kết chuyển theo tỉ lệ khoán trên doanh thu thực hiện, cho các đội xây dựng thuộc Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Theo quy định hiện hành, các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của Báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán

4.22 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tổng Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bến Xe Miền Đông	Việt Nam	Công ty con
Công ty Xây Dựng Giao Thông Sài Gòn	Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Cảng Tôn Thất Thuyết	Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Bến Bãi Vận Tải Sài Gòn	Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Bến Xe Miền Tây	Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Vận Tải Biển Sài Gòn	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Vận Tải Ngôi Sao Sài Gòn	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Cảng Phú Định	Việt Nam	Công ty đầu tư khác
Công ty CP Đóng Tàu An Phú	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Hoà Phú	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Xe Khách và DV Miền Tây	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Vận Tải Ô tô Số 2	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mercedes Benz VN	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH DV Ô tô SG Toyota Tsusho	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Ô tô An Thái	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Công Trình Giao thông Quận 8	Việt Nam	Công ty liên kết
Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc	Việt Nam	nhân sự chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024		01/01/2024
	VND		VND
Tiền	Ngoại tệ		
Tiền mặt		5.556.862.787	7.153.413.821
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		172.042.249.278	402.442.680.632
- VND		171.455.302.968	401.882.750.190
- USD	23.312,98	586.946.310	559.930.442
Cộng	23.312,98	177.599.112.065	409.596.094.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines	76.835.014.019	80.331.148.358
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải Kumho Samco tại Hà Nội	131.675.555.563	125.888.333.331
Công ty Xây Dựng Giao Thông Sài Gòn	3.128.502.993	3.128.502.993
Công ty TNHH ô tô Isuzu Việt Nam	823.720.189	1.163.489.922
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	84.194.361.789	64.737.743.930
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	-	259.200.000
Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam	8.764.290	8.764.290
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho	2.047.680	3.310.560
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô Gia Định	990.250.000	990.250.000
Công ty CP XD TM Phú Mỹ Lợi	-	777.073.961
Khách hàng khác	119.323.001.639	118.321.436.097
Cộng	416.981.218.162	395.609.253.442
	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước các khách hàng khác		
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	10.347.163.615	4.733.323.615
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	26.072.000	238.767.600
Công ty TNHH Vĩnh Phát Motors	4.197.525.965	-
Các nhà cung cấp khác	4.192.466.994	10.223.493.803
Cộng	18.763.228.574	15.195.585.018
	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Bên liên quan (*)		
Công ty Xây Dựng Giao Thông Sài Gòn	2.837.000.000	2.837.000.000
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn	366.286.634	366.286.634
Cộng	3.203.286.634	3.203.286.634

(*) Khoản cho vay đã quá hạn không có khả năng thu hồi và đã lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác		
5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác	118.058.761.974	505.518.542.412
Bên liên quan		
<i>Phải thu lãi cho vay</i>		
Công ty Xây dựng Giao thông Sài Gòn	777.273.863	777.273.863
<i>Lợi nhuận, cổ tức được chia</i>		
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	2.282.064.965	89.333.907.084
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	29.095.206.676	78.432.439.731
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	-	7.146.224.682
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	42.496.325.071	266.669.257.021
Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây	-	20.400.000.000
Công ty Cổ phần Bến Bãi Vận Tải Sài Gòn	-	6.375.000.000
Công ty TNHH Mercedes – Benz Việt Nam	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái	2.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Tôn Thất Thuyết	575.475.000	-
<i>Phải thu khác – dịch vụ cung cấp</i>		
Công ty Vận tải Sông Sài Gòn	123.605.791	123.605.791
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	-	44.259.271
Các đối tượng khác		
Bảo hiểm y tế	147.963.295	84.211.222
Bảo hiểm thất nghiệp	112.057.930	70.439.563
Tạm ứng	7.900.948.631	4.997.743.680
Ký quỹ khác	3.516.850.000	4.608.550.000
Các khoản phải thu khác	13.630.990.752	26.455.630.504
5.5.2 Phải thu dài hạn khác	48.782.490.140	48.742.490.140
Nguyễn Thị Khương – ký quỹ	38.552.292.000	38.552.292.000
Công ty TNHH SX – TM Hồng Tiến Phát – ký quỹ	8.000.000.000	8.000.000.000
Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh – ký quỹ	1.075.048.140	1.075.048.140
Các khoản phải thu khác	1.155.150.000	1.115.150.000
Cộng	166.841.252.114	554.261.032.552

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
Số 262- 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng	Đối tượng nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	40.739.556.166	(40.715.631.166)		40.937.882.734	(40.913.957.734)	
<i>Bên liên quan</i>						
Công ty CP Bến xe Miền Tây	2.600.000	(2.600.000)	Trên 3 năm	2.600.000	(2.600.000)	Trên 3 năm
Cty Xây Dựng Giao Thông Sài Gòn	3.128.502.993	(3.128.502.993)	Trên 3 năm	3.128.502.993	(3.128.502.993)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam	8.764.290	(8.764.290)	Trên 3 năm	8.764.290	(8.764.290)	Trên 3 năm
<i>Các khách hàng khác</i>						
Công ty TNHH Quốc Đạt	5.128.185.922	(5.128.185.922)	Trên 3 năm	5.128.185.922	(5.128.185.922)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Hoàng	3.122.999.995	(3.122.999.995)	Trên 3 năm	3.122.999.995	(3.122.999.995)	Trên 3 năm
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Quận Bình Thạnh (1)	5.823.842.377	(5.823.842.377)	Trên 3 năm	5.823.842.377	(5.823.842.377)	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp (2)	1.907.991.501	(1.907.991.501)	Trên 3 năm	1.907.991.501	(1.907.991.501)	Trên 3 năm
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Huyện Hóc Môn (3)	1.406.299.000	(1.406.299.000)	Trên 3 năm	1.406.299.000	(1.406.299.000)	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Tổng hợp Thế Giới Xanh (4)	16.087.231.284	(16.087.231.284)	Trên 3 năm	16.087.231.284	(16.087.231.284)	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Phú Mỹ Lợi	-	-	Trên 3 năm	198.326.568	(198.326.568)	Trên 3 năm

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
Số 262- 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng	Đối tượng nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch (5)	79.750.000	(55.825.000)	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	79.750.000	(55.825.000)	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Các khách hàng khác	4.043.388.804	(4.043.388.804)	Trên 3 năm	4.043.388.804	(4.043.388.804)	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán	722.329.995	(722.329.995)		722.329.995	(722.329.995)	
<i>Bên liên quan</i>						
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	619.490.295	(619.490.295)	Trên 3 năm	619.490.295	(619.490.295)	Trên 3 năm
<i>Người bán khác</i>						
Các nhà cung cấp khác	102.839.700	(102.839.700)	Trên 3 năm	102.839.700	(102.839.700)	Trên 3 năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.203.286.634	(3.203.286.634)		3.203.286.634	(3.203.286.634)	
<i>Bên liên quan</i>						
Công ty TNHH Vận tải Sông Sài Gòn	366.286.634	(366.286.634)	Trên 3 năm	366.286.634	(366.286.634)	Trên 3 năm
Công ty Xây Dựng Giao Thông Sài Gòn	2.837.000.000	(2.837.000.000)	Trên 3 năm	2.837.000.000	(2.837.000.000)	Trên 3 năm
Phải thu khác	5.822.748.282	(5.822.748.282)		5.822.748.282	(5.822.748.282)	
<i>Bên liên quan</i>						
Công ty Cổ phần Đóng Tàu An Phú	3.003.510.390	(3.003.510.390)	Trên 3 năm	3.003.510.390	(3.003.510.390)	Trên 3 năm
Công ty Vận Tải Sông Sài Gòn	123.605.791	(123.605.791)	Trên 3 năm	123.605.791	(123.605.791)	Trên 3 năm

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
Số 262- 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng	Đối tượng nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Xây Dựng Giao Thông Sài Gòn	777.273.863	(777.273.863)	Trên 3 năm	777.273.863	(777.273.863)	Trên 3 năm
Các đơn vị khác						
Các khách hàng khác	1.918.358.238	(1.918.358.238)	Trên 3 năm	1.918.358.238	(1.918.358.238)	Trên 3 năm
Cộng	50.487.921.077	(50.463.996.077)	-	50.686.247.645	(50.662.322.645)	

(1) Công trình Cổng thoát nước hầm 125-67 Đinh Tiên Hoàng.

(2) Công trình AB INBEV BINH DUONG BREWERY - Gói 2.

(3) Công trình Xây lắp đường Thới Tứ - Trung Đông và Công trình đường Xuân Thới Sơn – Xuân Thới Đông.

(4) Khu đô thị Năm Sao - Giai đoạn 1.2 (39ha).

(5) Công trình Đông Sài Gòn (GD1) Gói thầu " Công tác hạ tầng cho khu vực 1A1 DA Thành phố Thiên Nga, xã Phú Thạnh và xã Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai"

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Số dư đầu kỳ	50.662.322.645	71.845.349.597
Trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	(198.326.568)	(2.800.000.000)
Số dư cuối kỳ	50.463.996.077	69.045.349.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.7 Hàng tồn kho	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	144.786.571.145	-	177.546.869.532	-
Công cụ, dụng cụ	273.973.097	-	316.203.332	-
Chi phí sản xuất dở dang sản xuất xe	61.730.640.364	-	67.206.350.389	-
Chi phí sản xuất dở dang dịch vụ	1.789.346.158	-	2.460.740.208	-
Chi phí sản xuất dở dang các công trình	4.852.381.281	-	2.431.292.437	-
Thành phẩm	173.282.104.818	(29.422.202.151)	246.203.096.972	(42.651.712.502)
Hàng hoá	111.619.442.721	-	86.271.196.844	-
Cộng	498.334.459.584	(29.422.202.151)	582.435.749.714	(42.651.712.502)

Tình hình biến động dự phòng hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Số dư đầu kỳ	42.651.712.502	43.904.413.315
Hoàn nhập trong kỳ	(13.229.510.351)	-
Số dư cuối kỳ	29.422.202.151	43.904.413.315

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ, dụng cụ	584.885.970	771.103.870
Phúc lợi nhân viên	1.380.637.642	27.906.342
Chi phí bảo hiểm tài sản	2.803.997	1.071.996.830
Chi phí thuê mặt bằng	352.135.004	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo	437.224.834	598.745.154
Khác	1.090.039.842	1.476.438.746
Cộng	3.847.727.289	3.946.190.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn (tiếp theo)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất, thuê mặt bằng trả trước	51.729.460.604	52.506.559.442
Chi phí thuê tài sản gắn liền với đất	26.552.580.000	36.960.120.000
Công cụ, dụng cụ	115.111.654	169.475.830
Chi phí sửa chữa, cải tạo	4.456.931.968	4.970.836.705
Khác	663.800.379	887.830.918
Cộng	83.517.884.605	95.494.822.895
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định	70.090.909	70.090.909
Xây dựng cơ bản dở dang	376.234.374.791	376.102.096.272
<i>Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng - tái định cư tại Phường Long Bình, Quận 9, TP.HCM và Phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương</i>	370.607.348.393	370.493.588.393
<i>Các công trình khác</i>	5.627.026.398	5.608.507.879
Cộng	376.304.465.700	376.172.187.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
		VND					
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2024	1.358.711.819.687		369.387.496.931	85.469.439.549	16.842.461.209	78.705.598.073	1.909.116.815.449
Mua trong kỳ	-		405.370.370	1.269.200.000	188.368.727	-	1.862.939.097
ĐT XDCB h.thành	60.018.518		-	-	-	-	60.018.518
Thanh lý, nhượng bán	-		(127.700.550)	(10.324.335.877)	-	-	(10.452.036.427)
Tại ngày 30/06/2024	1.358.771.838.205		369.665.166.751	76.414.303.672	17.030.829.936	78.705.598.073	1.900.587.736.637
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2024	466.554.937.800		300.822.705.949	54.181.927.924	15.654.074.442	76.717.479.511	913.931.125.626
Khấu hao trong kỳ	28.242.014.523		14.651.250.368	5.703.125.067	206.712.331	1.004.345.387	49.807.447.676
Thanh lý, nhượng bán	-		(127.700.550)	(9.283.965.938)	-	-	(9.411.666.488)
Tại ngày 30/06/2024	494.796.952.323		315.346.255.767	50.601.087.053	15.860.786.773	77.721.824.898	954.326.906.814
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	892.156.881.887		68.564.790.982	31.287.511.625	1.188.386.767	1.988.118.562	995.185.689.823
Tại ngày 30/06/2024	863.974.885.882		54.318.910.984	25.813.216.619	1.170.043.163	983.773.175	946.260.829.823

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.433.685.338. VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 487.041.913.208 VND được thế chấp ở Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 711.785.790.484 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.11 Tài sản cố định vô hình

<u>Khoản mục</u>	<u>Phần mềm máy tính VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	9.744.518.036	9.744.518.036
Tại ngày 30/06/2024	9.744.518.036	9.744.518.036
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	8.285.287.435	8.285.287.435
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	403.991.902	403.991.902
Tại ngày 30/06/2024	8.689.279.337	8.689.279.337
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	1.459.230.601	1.459.230.601
Tại ngày 30/06/2024	1.055.238.699	1.055.238.699

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.309.851.672 VND.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
Số 262- 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
5.12.1 Đầu tư vào công ty con	464.887.702.214	(23.057.302.214)	397.771.032.000	464.887.702.214	(23.057.302.214)	361.656.606.000
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	246.455.000.000	-	(*)	246.455.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	72.000.000.000	-	(*)	72.000.000.000	-	(*)
Công ty Xây dựng Giao thông Sài Gòn	23.057.302.214	(23.057.302.214)	(*)	23.057.302.214	(23.057.302.214)	(*)
Công ty CP Cảng Tôn Thất Thuyết	3.836.500.000	-	(*)	3.836.500.000	-	(*)
Công ty CP Bến bãi Vận tải Sài Gòn	25.500.000.000	-	(*)	25.500.000.000	-	(*)
Công ty CP Bến xe Miền Tây	12.750.000.000	-	262.012.500.000	12.750.000.000	-	237.150.000.000
Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn	81.288.900.000	-	135.758.532.000	81.288.900.000	-	124.506.606.000

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
Số 262- 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
5.12.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	914.717.399.892	(94.750.276.927)	351.400.000.000	914.717.399.892	(85.099.482.068)	332.220.000.000
Công ty TNHH VTTT Kumho Samco Buslines	93.935.921.750	(4.937.932.783)	(*)	93.935.921.750	(4.937.932.783)	(*)
Công ty TNHH Vận tải Ngôi Sao Sài Gòn	22.007.742.521	(2.797.230.663)	(*)	22.007.742.521	(2.797.230.663)	(*)
Công ty CP Xe khách Sài Gòn	294.000.000.000	-	351.400.000.000	294.000.000.000	-	332.220.000.000
Công ty CP Cảng Phú Định	161.700.000.000	(63.433.675.606)	(*)	161.700.000.000	(53.782.880.747)	(*)
Công ty CP Đóng tàu An Phú	29.400.000.000	(17.307.440.835)	(*)	29.400.000.000	(17.307.440.835)	(*)
Công ty CP Công trình Giao thông Quận 8	4.906.169.190	(4.906.169.190)	(*)	4.906.169.190	(4.906.169.190)	(*)
Công ty CP Hòa Phú	48.000.000.000	-	(*)	48.000.000.000	-	(*)
Công ty CP Ô tô An Thái	9.200.000.000	-	(*)	9.200.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	86.406.452.000	-	(*)	86.406.452.000	-	(*)
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô SG Toyota Tsusho	11.050.123.700	-	(*)	11.050.123.700	-	(*)
Công ty TNHH Vận tải Sông Sài Gòn	1.367.827.850	(1.367.827.850)	(*)	1.367.827.850	(1.367.827.850)	(*)

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
Số 262- 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

5.12.2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	13.839.425.000	-	(*)	13.839.425.000	-	(*)
	Công ty TNHH Mercedes Benz VN	88.536.000.000	-	(*)	88.536.000.000	-	(*)
	Công ty CP Vận tải Ô tô Số 2	16.977.737.881	-	(*)	16.977.737.881	-	(*)
	Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	33.390.000.000	-	(*)	33.390.000.000	-	(*)
	Cộng	1.379.605.102.106	(117.807.579.141)	749.171.032.000	1.379.605.102.106	(108.156.784.282)	693.876.606.000

(*) Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Tình hình biến động dự phòng các khoản đầu tư tài chính như sau

Số dư đầu kỳ

Trích lập trong kỳ (*)

Hoàn nhập trong kỳ

Số dư cuối kỳ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Số dư đầu kỳ	108.156.784.282	51.545.536.115
Trích lập trong kỳ (*)	9.650.794.859	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	117.807.579.141	51.545.536.115

(*) Số dự phòng trích lập thêm dựa vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán ngày 20/06/2024 của Công ty Cổ phần Cảng Phú Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.13 Phải trả người bán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Các bên liên quan				
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn	379.015.296	379.015.296	174.446.656	174.446.656
Công Ty CP Xe Khách Sài Gòn	4.371.862	4.371.862	99.499.292	99.499.292
Công Ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	5.455.023.200	5.455.023.200	47.070.533.504	47.070.533.504
Công Ty CP Vận Tải Ô tô Số 2	-	-	5.988.754.546	5.988.754.546
Công Ty CP Hòa Phú	139.633.282	139.633.282	81.671.957	81.671.957
Công Ty TNHH KUMHO Samco Buslines	616.782.338	616.782.338	123.069.600	123.069.600
Công Ty TNHH dịch vụ Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho	8.446.680	8.446.680	5.975.820	5.975.820
Chi nhánh Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ	-	-	6.710.597	6.710.597
Công Ty Cổ Phần Ô tô An Thái	8.032.634	8.032.634	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH XD-TM Khải Thành	7.197.420.190	7.197.420.190	6.367.874.069	6.367.874.069
Các nhà cung cấp khác	95.352.557.680	95.352.557.680	90.114.872.193	90.114.872.193
Cộng	109.161.283.162	109.161.283.162	150.033.408.234	150.033.408.234
5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn			30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn			20.000.000	-
Các tổ chức khác				
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh			-	4.920.000.000
Công ty Cổ Phần Long Hậu			6.273.818.181	2.788.363.636
Các khách hàng khác			13.741.792.210	19.839.866.582
Cộng			20.035.610.391	27.548.230.218

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
Số 262- 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Khoản mục	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	22.862.885.519	-	16.198.952.148	26.228.468.424	12.833.369.243	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	4.869.656.821	4.869.656.821	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa – Công trình	429.245.152	-	-	-	429.245.152	-
Thuế nhập khẩu	-	-	4.016.125.936	4.016.125.936	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.981.745	3.820.859.126	-	-	5.981.745	3.820.859.126
Tiền thuê đất	-	408.818.083	10.387.863.863	20.815.695.792	-	10.836.650.012
Thuế thu nhập cá nhân	2.925.714.851	61.953.359	4.794.447.423	6.300.385.069	1.411.298.339	53.474.493
Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách	163.096.562.575	-	-	163.096.562.575	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	108.691.200	15.990.895	715.805.031.296	715.913.722.496	-	15.990.895
	189.429.081.042	4.307.621.463	756.072.077.487	941.240.617.113	14.679.894.479	14.726.974.526

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước (Tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế đối với hoạt động chính là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được ước tính như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(63.512.845.033)	124.924.845.971
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(9.885.609.080)	(227.838.038.231)
Các khoản điều chỉnh tăng	45.885.046.796	3.766.277.744
Chi phí lãi vay không được trừ	30.398.329.128	-
Chi phí không được trừ	15.486.717.668	3.766.277.744
Các khoản điều chỉnh giảm	(55.770.655.876)	(231.604.315.975)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(42.541.145.525)	(231.604.315.975)
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(13.229.510.351)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(73.398.454.113)	(102.913.192.260)
Thu nhập tính thuế	(73.398.454.113)	(102.913.192.260)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		-
Công trình xây dựng	604.533.913	5.633.131.866
Trích trước chi phí lãi vay	1.328.505.192	1.284.812.792
Trích trước tiền điện	1.190.157.197	1.360.381.420
Chi phí trích trước khác	845.517.788	705.168.697
Cộng	3.968.714.090	8.983.494.775
5.17 Doanh thu chưa thực hiện		
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
5.17.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Bên liên quan - Dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng		
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco (*)	6.824.134.656	-
Cộng	6.824.134.656	-
5.17.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Bên liên quan - Dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng		
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco (**)	74.286.826.151	76.924.228.265
Công ty TNHH DV Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho (***)	-	35.025.326.897
Cộng	74.286.826.151	111.949.555.162
(*) Khoản cho thuê toàn bộ văn phòng, nhà trưng bày (showroom) và nhà xưởng theo hợp đồng số 55/HĐ-SC-TSMC ngày 31/10/2013, thời hạn thuê là 25 năm, từ ngày 01/8/2013 - 01/8/2038. Thanh toán tiền hàng năm.		
(**) Khoản cho thuê toàn bộ văn phòng, nhà trưng bày (showroom) và nhà xưởng theo hợp đồng số 56/HĐ-SC-TSMC ngày 31/10/2013, thời hạn thuê là 25 năm, từ ngày 31/10/2013 - 01/8/2038.		
(***) Công ty đã trả lại mặt bằng tại địa chỉ 1135 QL1A, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân theo thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 28122023/TTTT-SC-TTSAMCO ngày 28/12/2023.		
5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác		
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác		
Bên liên quan		
Công ty TNHH DV Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho (i)	33.635.977.742	-
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông (ii)	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn - Nhận ký quỹ, ký cược	123.823.000	123.823.000
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines - ký quỹ ký cược	299.302.000	299.302.000
Các đối tượng khác		
Kinh phí công đoàn	157.690.960	162.826.722
Bảo hiểm xã hội	232.649.023	565.595.908
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3.789.316.150	5.039.333.890
Phải trả khác	8.592.827.861	10.176.762.912
Cộng	51.831.586.736	16.367.644.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
5.18.2 Phải trả dài hạn khác		
Ngân sách cấp tiền dự án Bồi thường GPMB tái định cư phục vụ Dự án Xây dựng Bến xe Miền Đông mới (iii)	370.889.746.999	370.775.986.999
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.405.007.390	8.451.248.000
Cộng	382.294.754.389	379.227.234.999

(i) Đây là khoản Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV thanh toán cho Công ty TNHH DV Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho theo thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 28122023/TTTL-SC-SAMCO ngày 28/12/2023 và phụ lục số 30122023 / PLTTTL-SC-SAMCO ngày 30/12/2023 số tiền mà Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV cần phải hoàn trả khi Công ty TNHH DV Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho đã thanh toán tiền thuê trước đó

(ii) Khoản tạm nhận trước lợi nhuận chuyển về của Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông.

(iii) Là khoản Ngân sách cấp tiền thực hiện Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng – tái định cư phục vụ dự án xây dựng BXMD mới tại Phường Long Bình, Quận 9, TP, HCM và Phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
5.19.1 Vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả	1.180.966.842.417	1.180.966.842.417	846.866.805.792	846.866.805.792
- Vay ngân hàng	1.140.066.842.417	1.140.066.842.417	808.096.805.792	808.096.805.792
Ngân hàng Công Thương Việt Nam – CN Thủ Thiêm (1)	436.310.618.243	436.310.618.243	210.143.250.432	210.143.250.432
Ngân hàng TNHH MTV HSBC – CN TP. Hồ Chí Minh (2)	138.161.307.463	138.161.307.463	53.225.004.409	53.225.004.409
Ngân hàng Ngoại Thương VN – CN Sài Gòn (3)	449.218.038.002	449.218.038.002	446.940.724.145	446.940.724.145
Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch 2 (4)	21.199.629.600	21.199.629.600	61.652.362.718	61.652.362.718
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh (5)	95.177.249.109	95.177.249.109	36.135.464.088	36.135.464.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn (Tiếp theo)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Vay dài hạn đến hạn trả	36.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam – CN Thủ Thiêm (7)	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương VN – CN Sài Gòn (7)	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
- Kỳ phiếu nội bộ (6)	4.900.000.000	4.900.000.000	2.770.000.000	2.770.000.000
5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	254.467.416.313	254.467.416.313	272.467.416.313	272.467.416.313
Ngân hàng Công Thương Việt Nam – CN Thủ Thiêm (7)	145.233.708.157	145.233.708.157	154.233.708.157	154.233.708.157
Trừ: Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Ngân hàng Ngoại Thương VN – CN Sài Gòn (7)	145.233.708.156	145.233.708.156	154.233.708.156	154.233.708.156
Trừ: Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Cộng	1.435.434.258.730	1.435.434.258.730	1.119.334.222.105	1.119.334.222.105

Thuyết minh chi tiết các khoản vay của ngân hàng

(1) Là khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2024-HĐCVHM/NHCT903-SAMCO ngày 08 tháng 03 năm 2024 từ Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm:

Mục đích vay : Bổ sung vốn để thực hiện hoạt động kinh doanh;

Thời hạn vay : Theo từng kế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;

Lãi suất vay : Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo nguyên tắc xác định (theo hợp đồng);

Hình thức đảm bảo: Không có đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

(2) Là khoản vay tự động gia hạn theo hợp đồng tín dụng số 06 VNM 168426 ngày 23 tháng 10 năm 2023 từ Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (VN):

Mục đích vay : Bổ sung vốn để thực hiện hoạt động kinh doanh;

Thời hạn vay : Từ 23/10/2023;

Lãi suất vay : Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo nguyên tắc xác định (theo hợp đồng);

Hình thức đảm bảo: Không có đảm bảo.

(3) Là khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0057/SGN.KHDN/LD23 ngày 28 tháng 03 năm 2023 kèm theo hợp đồng tín dụng số 0056/SGN.KHDN/LD23 ngày 28 tháng 03 năm 2023 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn:

Mục đích vay : Bổ sung vốn để thực hiện hoạt động kinh doanh;

Thời hạn vay : 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;

Lãi suất vay : Căn cứ theo thông báo lãi suất cho vay tại từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;

Hình thức đảm bảo: Không có đảm bảo.

(4) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 146039.23.103.585904.TD ngày 26 tháng 10 năm 2023 tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch 2:

Mục đích vay : Phục vụ hoạt động thương mại xe ô tô;

Thời hạn vay : Từ ngày 26/10/2023 đến ngày 30/06/2024;

Lãi suất vay : Lãi suất thỏa thuận cụ thể theo từng khế ước vay;

Hình thức đảm bảo: Không có đảm bảo.

(5) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 263104/2023/HĐTĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

Mục đích vay : Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng ngoại trừ các hợp đồng xây dựng;

Thời hạn vay : Được ghi trên giấy nhận nợ;

Lãi suất vay : Lãi suất thỏa thuận cụ thể theo từng khế ước vay;

Hình thức đảm bảo: Không có đảm bảo.

(6) Vay ngắn hạn của cán bộ công nhân viên dưới hình thức phát hành kỳ phiếu nội bộ với thời gian 03 tháng, lãi suất 0,56%/tháng.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 139/HĐTĐ/VTB-VCB-SAMCO ngày 05 tháng 07 năm 2017 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm và Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn và Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH Một thành viên

Mục đích vay : Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp pháp, hợp lệ, để đầu tư Dự Án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nhà ga Bến xe Miền Đông mới tại Phường Long Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh – Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn vay : Mỗi ngân hàng cam kết một khoản cho vay là 270.000.000.000 VND (hai trăm bảy mươi tỷ đồng);

Thời hạn vay : 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;

Lãi suất vay : Lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ (trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm);

Hình thức đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản của Dự án hình thành trong tương lai bao gồm nhưng không giới hạn (công trình xây dựng trên đất, máy móc thiết bị của Dự án) quyền tài sản phát sinh của dự án bao gồm nhưng không giới hạn (quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra, quyền kinh doanh khai thác bến xe, quyền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư ngày 01/01/2024	61.700.501.996	1.435.223.789	63.135.725.785
Giảm trong kỳ	(12.843.768.684)	(600.805.333)	(13.444.574.017)
Số dư ngày 30/06/2024	48.856.733.312	834.418.456	49.691.151.768

5.21 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Số dư ngày 01/01/2024	3.278.488.755	15.512.910.097
Tăng trong kỳ	-	1.158.158.073
Giảm trong kỳ	-	(3.467.304.316)
Số dư ngày 30/06/2024	3.278.488.755	13.203.763.854

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
Số 262- 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.22 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	1.796.569.000.000	712.022.039.520	-	2.508.591.039.520
Lãi trong năm	-	-	179.688.355.000	179.688.355.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động	-	-	(21.312.781.577)	(21.312.781.577)
Trích Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên	-	-	(616.935.702)	(616.935.702)
Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ được nộp về NSNN	-	-	(157.758.637.721)	(157.758.637.721)
Số dư tại 31/12/2023	1.796.569.000.000	712.022.039.520	-	2.508.591.039.520
Số dư tại 01/01/2024	1.796.569.000.000	712.022.039.520	-	2.508.591.039.520
Lãi trong kỳ	-	-	(63.512.845.033)	(63.512.845.033)
Các khoản phải nộp khác (*)	-	(712.022.039.520)	-	(712.022.039.520)
Số dư tại 30/06/2024	1.796.569.000.000	-	(63.512.845.033)	1.733.056.154.967

(*) Khoản phải nộp về Ngân sách Thành phố theo Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 16/1/2024 và Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 21/5/2024 của Ủy ban Nhân dân Tp.HCM về việc thu hồi khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (Quỹ đầu tư phát triển) tại các Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Thành phố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	784.410.443.048	1.024.544.772.647
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	323.454.814.814	160.251.290.884
Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa xe	160.898.933.356	164.118.010.003
Doanh thu xây dựng	2.156.754.025	(54.884.795)
Doanh thu dịch vụ bến xe	17.089.666.696	12.188.620.145
Doanh thu khác	45.957.882.226	47.108.981.203
Cộng	1.333.968.494.165	1.408.156.790.087
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Bến Xe Miền Đông	10.390.253	1.932.260
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	58.243.010	92.214.020
Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn	34.305.445	36.990.982
Chi nhánh Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn tại Thành phố Cần Thơ	-	37.170.357
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	6.901.957.121	968.621.243
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines tại TP Hà Nội	50.925.925.920	27.999.999.995
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	67.294.370.455	895.459.680
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	7.979.065.776	746.413.748
Công ty TNHH DV Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho	1.299.550.140	2.568.541.520
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	2.138.559.913	1.760.045.246
Công ty CP Xe Khách và Dịch vụ Miền Tây	11.915.350	-
Công ty CP Ô tô An Thái	-	3.420.000
Công ty CP Bến bãi Vận tải Sài Gòn	724.050	61.362.100
Công ty CP Hòa Phú	10.822.798	-
Công ty CP Ô tô Vận Tải Số 2	293.636	-
Công ty CP Cảng Phú Định	16.816.800	-
Công ty CP Đóng tàu An Phú	-	-
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	-	10.059.050
Cộng	136.682.940.667	35.182.230.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
6.2 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	750.193.536.845	986.539.571.334
Giá vốn tiêu thụ thành phẩm	318.239.626.167	149.656.464.406
Giá vốn cung cấp dịch vụ sửa chữa xe	149.934.841.244	159.758.162.729
Giá vốn dịch vụ bến xe	35.916.329.930	54.199.143.405
Giá vốn xây dựng	2.044.387.140	1.986.140
Giá vốn khác	19.306.271.593	20.176.401.815
Cộng	1.275.634.992.919	1.370.331.729.829
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	191.257.677	309.945.583
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.541.145.525	231.604.315.975
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	115.017.983	62.313.886
Thu nhập tài chính khác	6.055.693.255	5.054.219.907
Cộng	48.903.114.440	237.030.795.351
6.4 Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	32.032.090.695	24.900.549.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.708.184	5.405.166
Chênh lệch tỷ giá do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28.805.649	8.051.570
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	9.650.794.859	-
Cộng	41.722.399.387	24.914.006.286
6.5 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	13.569.804.387	16.709.540.047
Chi phí vật liệu	483.843.668	569.628.434
Chi phí đồ dùng văn phòng	488.203.217	635.061.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.399.395.580	5.914.906.586
Chi phí bảo hành	1.527.594.394	1.702.608.289
Chi phí thuê đất, mặt bằng	12.239.764.637	13.554.757.732
Chi phí hoa hồng	3.300.781.310	3.209.631.764
Chi phí bán hàng khác	50.902.565.290	60.259.107.022
Cộng	87.911.952.483	102.555.241.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	26.941.544.047	33.352.862.482
Chi phí vật liệu, bao bì	117.372.230	251.640.885
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.171.039.899	1.326.052.731
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.092.136.992	2.118.455.394
Thuế, phí, lệ phí	582.411.816	4.224.155.301
Dự phòng phải thu khó đòi	(198.326.568)	(2.800.000.000)
Chi phí bằng tiền khác	24.049.722.137	16.282.469.265
Cộng	54.755.900.553	54.755.636.058
6.7 Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.431.510.819	863.636
Thu nhập từ tiền thưởng hoàn thành kế hoạch	9.809.131.762	2.907.615.000
Thu nhập hỗ trợ bán hàng	1.609.201.637	28.503.342.619
Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng	28.727.249	483.845.447
Thu nhập khác	3.049.280.573	1.073.981.488
Cộng	17.927.852.040	32.969.648.190
6.8 Chi phí khác		
Tiền nộp chậm	78.991.776	1.220.081
Chi phí khác	4.208.068.560	674.553.907
Cộng	4.287.060.336	675.773.988
6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí hàng hóa, thương mại	855.266.682.563	1.010.229.203.040
Chi phí vật liệu, đồ dùng	327.076.758.499	241.257.241.700
Chi phí nhân công	82.058.835.364	106.046.728.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.211.439.578	51.777.186.453
Dự phòng phải thu khó đòi	(198.326.568)	(2.800.000.000)
Chi phí khác	154.317.555.605	127.317.864.196
Cộng	1.468.732.945.040	1.533.828.224.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.363.500.149.503	818.898.490.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.047.400.112.878	964.141.942.381

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các cam kết thuê

Tổng Công ty có các hợp đồng thuê đất của nhà nước trả tiền thuê hàng năm như sau:

Địa điểm	Thời gian thuê	Diện tích đất thuê
• Số 262-264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1	01/01/1996-01/01/2046	11.018,00 m ²
• Số 285 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân	20/01/1996-31/12/2020 (**)	318,40 m ²
• Số 708 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6	05/12/2005-31/12/2020 (**)	1.224,00 m ²
• Số 444 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10	13/08/2007-13/08/2057	846,10 m ²
• Số 36 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân	13/09/2013-01/01/2046	8.473,40 m ²
• Số 295 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân	04/08/2003-04/08/2053	637,60 m ²
• Số 79 – 81 (số cũ 6/6) Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức	01/12/2006-31/12/2020 (**)	5.833,75 m ²
• Số 01 Xa lộ Hà Nội, Phường Hiệp Phú, Quận 9	ngắn hạn (*)	8.078,50 m ²
• Số 121-139 Cô Giang, Quận 1	21/05/2009 - 21/05/2059	13.479,90 m ²
• 1135.QL1A, P.Tân Tạo, Quận Bình Tân	15/06/1998 - 15/06/2048	3.592,00 m ²
• 1450 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 6	03/03/2009 - 03/03/2059	179,70 m ²
• Ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi - Nhà máy ô tô Củ Chi TC Khu 1	16/06/2003 - 16/06/2053	48.232,00 m ²
• Ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi - Nhà máy ô tô Củ Chi TC Khu 2	26/05/2009 - 22/07/2054	7.375,30 m ²
• Khu vị trí 1 tại đường Hoàng Hữu Nam và đường số 13, phường Long Bình, quận 9	03/02/2017 - 03/02/2067	123.016,40 m ²
• Khu 2: Thửa đất 8,7m2 tại phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.	06/06/2017 - 03/02/2067	36.968,80 m ²

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tổng Công ty có các hợp đồng thuê mặt bằng, nhà xưởng, thuê đất trong Khu Công nghiệp như sau:

Địa điểm	Thời gian thuê	Diện tích đất thuê
• 2078 Võ Văn Kiệt, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP.HCM.	11/12/2018 - 11/12/2036	2.331,3 m ²
• 664 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, TP.HCM	01/01/2023 - 31/3/2026	1.570 m ²
• Lô 01, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	15/10/2019 - 14/10/2034	4.500 m ²
• Lô E3 và E4, Đường số 10, Khu Công nghiệp Cơ khí Ô tô Thành phố Hồ Chí Minh, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	15/12/2009 - 30/06/2057	38.674 m ²
• Lô E2, Đường số 10, Khu Công nghiệp Cơ khí Ô tô Thành phố Hồ Chí Minh, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	22/01/2019 - 30/06/2057	17.029 m ²

(*) Thời gian thuê là ngắn hạn hàng năm, cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch.

(**) Chưa có hợp đồng thuê đất, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Sở ban ngành về vấn đề ký lại hợp đồng thuê đất.

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Trong vòng một năm	1.531.722.377	34.009.496.555
Trong vòng hai đến năm năm	7.821.818.182	136.037.986.219
Trên năm năm	1.983.186.229.229	1.026.422.322.894
	1.992.539.769.788	1.196.469.805.668

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

8.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu nhập người quản lý Tổng Công ty	4.642.261.112	3.372.426.671
Thu nhập Ban Kiểm soát	758.451.127	912.012.605
Cộng	5.400.712.239	4.284.439.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

8.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Nội dung	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.243.010	92.214.020
	Thu tiền Lợi nhuận chuyển về Tổng Công ty	87.051.842.119	-
Công ty TNHH MTV Bến Xe Miền Đông			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.390.253	1.932.260
	Mua dịch vụ	-	-
	Thu tiền Lợi nhuận chuyển về Tổng Công ty	12.146.224.682	-
Công ty CP Cảng Tôn Thất Thuyết			
	Cổ tức được chia	575.475.000	378.276.125
Công ty CP Bến bãi Vận tải Sài Gòn			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	724.050	61.362.100
	Thu tiền cổ tức được chia	6.375.000.000	3.060.000.000
Công ty CP Bến Xe Miền Tây			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	10.059.050
	Thu tiền cổ tức được chia	20.400.000.000	2.550.000.000
Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.305.445	36.990.982
	Mua dịch vụ	529.563.445	248.908.119
Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn tại Thành phố Cần Thơ			
	Mua dịch vụ	-	37.170.357
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines			
	Doanh thu bán hàng	5.592.592.592	71.216.275
	Doanh thu dịch vụ	1.309.364.529	897.404.968
	Lãi chậm trả	2.282.076.666	2.684.750.000
	Mua dịch vụ	571.094.735	685.658.568
Chi nhánh Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines tại Hà Nội			
	Doanh thu bán hàng	50.925.925.920	27.999.999.995
	Lãi chậm trả	3.768.704.089	2.369.469.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan khác	Nội dung	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024 VND	đến 30/06/2023 VND
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn			
	Doanh thu bán xe, phụ tùng và cung cấp dịch vụ	67.294.370.455	895.459.680
	Mua dịch vụ	851.473.044	899.345.454
Công ty CP Hoà Phú			
	Doanh thu bán hàng	10.822.798	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	542.310.059	713.915.016
Công ty CP Ôtô An Thái			
	Doanh thu dịch vụ	-	3.420.000
	Mua phụ tùng	-	14.481.950
	Cổ tức được chia	2.400.000.000	-
Công ty TNHH DV Ôtô Sài Gòn Toyota Tsusho			
	Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.289.240.640	2.551.164.120
	Doanh thu dịch vụ	10.309.500	17.377.400
	Mua dịch vụ	11.136.000	10.513.100
	Mua hàng hóa	-	668.327.273
Công ty CP Xe Khách và DV Miền Tây			
	Doanh thu bán phụ tùng	11.915.350	-
	Mua phụ tùng	-	31.279.500
Công ty CP Vận Tải Ôtô Số 2			
	Doanh thu dịch vụ	293.636	-
	Mua nguyên vật liệu	140.000.000	8.927.188.550
	Cổ tức được chia	339.554.800	1.443.107.900
Công ty TNHH Ôtô Isuzu Việt Nam			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.138.559.913	1.760.045.246
	Thu nhập từ hoạt động đại lý	1.031.656.908	275.181.818
	Mua hàng hóa, dịch vụ	135.780.705.644	209.583.506.577
	Chi hộ	159.505.000	720.000.000
	Lợi nhuận được chia	9.226.115.725	224.172.931.950
Công ty Cổ Phần Đóng Tàu An Phú			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan khác	Nội dung	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Công ty TNHH Ô Tô Toyotsu Samco			
	Thu nhập điện, nước, tiện ích khác	1.154.931.120	746.413.748
	Tiền thuê nhà xưởng nhận trước	15.013.096.243	13.488.279.552
	Mua nguyên liệu	2.000.000	11.808.000
	Thu tiền lợi nhuận được chia	49.337.233.055	-
Công ty Cổ Phần Cảng Phú Định			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.816.800	-

Công nợ các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Nội dung	Số dư cuối năm phải thu (+), phải trả (-)	
		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé			
	Phải thu ngắn hạn khác – lợi nhuận được chia	2.282.064.965	89.333.907.084
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	-	-
Công ty TNHH MTV Bến Xe Miền Đông			
	Phải trả người bán ngắn hạn	-	-
	Phải thu ngắn hạn khác – lợi nhuận tạm chia	(5.000.000.000)	7.146.224.682
Công ty Xây Dựng Giao Thông Sài Gòn			
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	3.128.502.993	3.128.502.993
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.837.000.000	2.837.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác – lãi vay	777.273.863	777.273.863
Công ty CP Vận Tải Biển Sài Gòn			
	Phải trả người bán ngắn hạn	(379.015.296)	(174.446.656)
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	-	-
Chi nhánh Công ty CP Vận Tải Biển Sài Gòn tại Thành phố Cần Thơ			
	Phải trả người bán ngắn hạn	-	(6.710.597)
Công ty CP Xe khách & Dịch vụ Miền Tây			
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công nợ các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan khác	Nội dung	Số dư cuối năm phải thu (+), phải trả (-)	
		30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines			
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	76.835.014.019	80.331.148.358
	Phải trả người bán ngắn hạn	(616.782.338)	(123.069.600)
	Phải trả khác – ký quỹ	(299.302.000)	-
Chi nhánh Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines tại Tp Hà Nội			
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131.675.555.563	125.888.333.331
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn			
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	84.194.361.789	64.737.743.930
	Phải thu ngắn hạn khác	-	-
	Phải trả khác (Nhận ký quỹ, ký cược)	(123.823.000)	(123.823.000)
	Phải trả người bán ngắn hạn	(4.371.862)	(99.499.292)
Công ty CP Hoà Phú			
	Phải trả người bán ngắn hạn	(139.633.282)	(81.671.957)
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco			
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		259.200.000
	Phải thu ngắn hạn khác – lợi nhuận được chia	29.095.206.676	78.432.439.731
	Phải trả người bán ngắn hạn	(4.184.000)	-
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	(6.824.134.656)	-
	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	(74.286.826.152)	(76.924.228.265)
Công ty TNHH DV Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho			
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.047.680	3.310.560
	Phải trả người bán	(8.446.680)	(5.975.820)
	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	(35.025.326.897)
	Phải trả khác	(33.562.504.835)	-
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn			
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	366.286.634	366.286.634
Công ty Vận Tải Sông Sài Gòn			
	Phải thu ngắn hạn khác	123.605.791	123.605.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công nợ các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan khác	Nội dung	Số dư cuối năm phải thu (+), phải trả (-)	
		30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Mercedes Benz VN	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.764.290	8.764.290
	Phải thu ngắn hạn khác – lợi nhuận được chia	15.000.000.000	-
Công ty CP Vận Tải Ô tô Số 2	Phải trả người bán ngắn hạn	-	(5.988.754.546)
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	823.720.189	1.163.489.922
	Phải thu ngắn hạn khác – lợi nhuận được chia	42.496.325.071	266.669.257.021
	Phải thu ngắn hạn khác	(45.802.729)	44.259.271
	Phải trả người bán ngắn hạn	(5.455.023.200)	(47.070.533.504)
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	Phải thu ngắn hạn khác - Cổ tức	-	6.375.000.000
Công ty CP Cảng Tôn Thất Thuyết	Phải thu ngắn hạn khác – cổ tức	575.475.000	-
Công ty CP Ô tô An Thái	Phải thu ngắn hạn khác – cổ tức	2.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Phải thu ngắn hạn khác - Cổ tức	-	20.400.000.000

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG
Người lập biểu

HUYỀN THỊ HẠNH
Kế toán trưởng



TẶNG THỊ THU LÝ
Quyền Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2024